

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 11 năm 2016

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 11 NĂM 2016 SO VỚI				11 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ 2015
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 11 năm 2015	Tháng 12 năm 2015	Tháng 10 năm 2016	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104,67	104,42	104,44	100,45	102,40
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,21	103,13	103,03	100,56	102,30
1- Lương thực	101,51	102,97	102,62	100,28	101,35
2- Thực phẩm	105,45	103,91	103,81	100,84	102,93
3- Ăn uống ngoài gia đình	106,08	101,75	101,73	100,13	101,75
II, Đồ uống và thuốc lá	103,90	101,94	101,73	100,07	102,15
III, May mặc, mũ nón, giày dép	102,29	101,55	101,31	100,28	101,84
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	103,43	104,66	104,21	100,35	103,27
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,93	100,70	100,97	100,10	101,03
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	139,02	136,42	136,28	100,47	120,79
Trong đó: Dịch vụ y tế	154,67	151,71	151,60	100,61	128,50
VII, Giao thông	85,96	98,40	99,91	101,53	92,42
VIII, Bưu chính viễn thông	97,69	99,06	99,09	99,98	99,16
IX, Giáo dục	118,87	112,00	111,96	100,00	106,60
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	120,97	113,27	113,21	100,00	107,08
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	102,34	101,18	101,33	100,03	101,46
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	107,76	102,54	102,36	100,15	102,14
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	104,61	110,65	113,85	98,88	105,51
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,50	99,98	99,29	100,22	102,36

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.